

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC VINLAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC VINLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINLAND REAL ESTATE INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ĐỊA ỐC VINLAND

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110109514

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, Toà nhà Sông Đà 9, số 2 đường Nguyễn Hoàng, Phường Mỹ Đình 2, Quận  
Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974191168

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                    | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                              | 8230        |
| 7.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201        |
| 8.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6311        |
| 9.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                    | 6399        |
| 10. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                | 6619        |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                               | 6810        |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                | 6820(Chính) |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng. | 7110        |
| 15. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                   | 7320        |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 18. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ               | 4784        |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4753 |

**6. Vốn điều lệ:** 16.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | QUÁCH ANH<br>QUÂN | 342 C17, Phường<br>Quỳnh Lôi, Quận<br>Hai Bà Trưng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 151.200       | 1.512.000.000            | 9,000        | 0010970204<br>31                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                            | 151.200       | 1.512.000.000            | 9,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM VĂN<br>CƯỜNG | Thôn Đạo Phái,<br>Xã Phạm Kha,<br>Huyện Thanh<br>Miện, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 151.200       | 1.512.000.000            | 9,000        | 142880788                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                            | 151.200       | 1.512.000.000            | 9,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | ĐỖ HỮU<br>NGỌC    | Đội 7 thôn Phú<br>Lễ, Xã Cần Kiệm,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                                                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 | 0010810074<br>34 |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Tổng số                            | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | PHẠM VĂN<br>PHÔNG | Xóm 13, Xã<br>Nghĩa Phú,<br>Huyện Nghĩa<br>Hưng, Tỉnh Nam<br>Định, Việt Nam                                                                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 | 163456262        |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Tổng số                            | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
| 5 | ĐỖ QUỐC<br>HOÀN   | Căn hộ 2710-CT5<br>-Toà nhà hỗn hợp<br>nhà ở và trung<br>tâm thương mại,<br>Xã Tân Triều,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 | 145235686        |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                | Tổng số                            | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|   |                   |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |

|   |              |                                                                              |                           |         |               |        |           |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 6 | ĐỖ NGỌC TUẤN | P606 T1 Tòa nhà TSQ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 | 145133827 |
|   |              |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |              |                                                                              | Tổng số                   | 344.400 | 3.444.000.000 | 20,500 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ NGỌC TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 145133827

Ngày cấp: 10/09/2011

Nơi cấp: Công an Tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: P606 T1 Tòa nhà TSQ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P606 T1 Tòa nhà TSQ, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội